

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Vận tải Dầu khí

Ngày 15/01/2024	26,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	-3.0%	12.3%

DT thuần Q4/23
2,753 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 202 7.9%
YoY: ▲ 314 12.9%

LN thuần Q4/23
299 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 58.0 -16.2%
YoY: ▼ 1.00 -0.3%

LN sau thuế Q4/23
268 tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 53.0 -16.6%
YoY: ▼ 8.00 -3.0%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
20.0%
YoY: +/- ▲ 1.5%

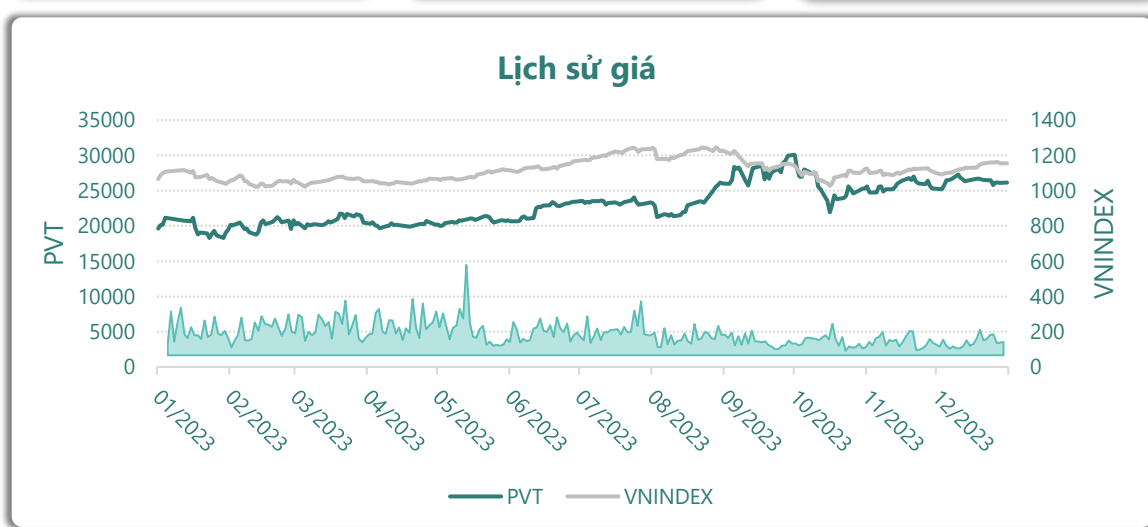
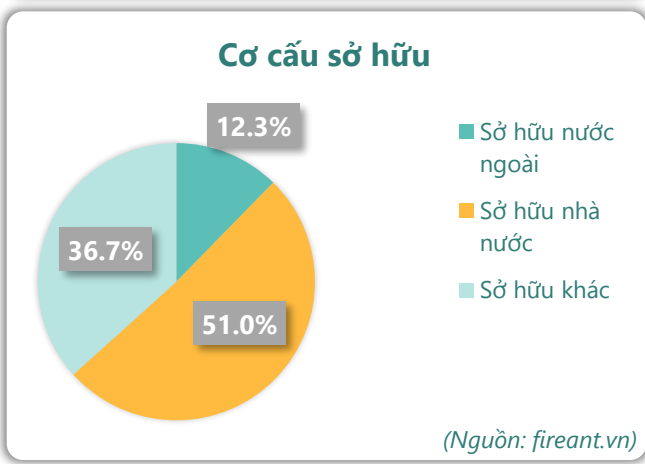
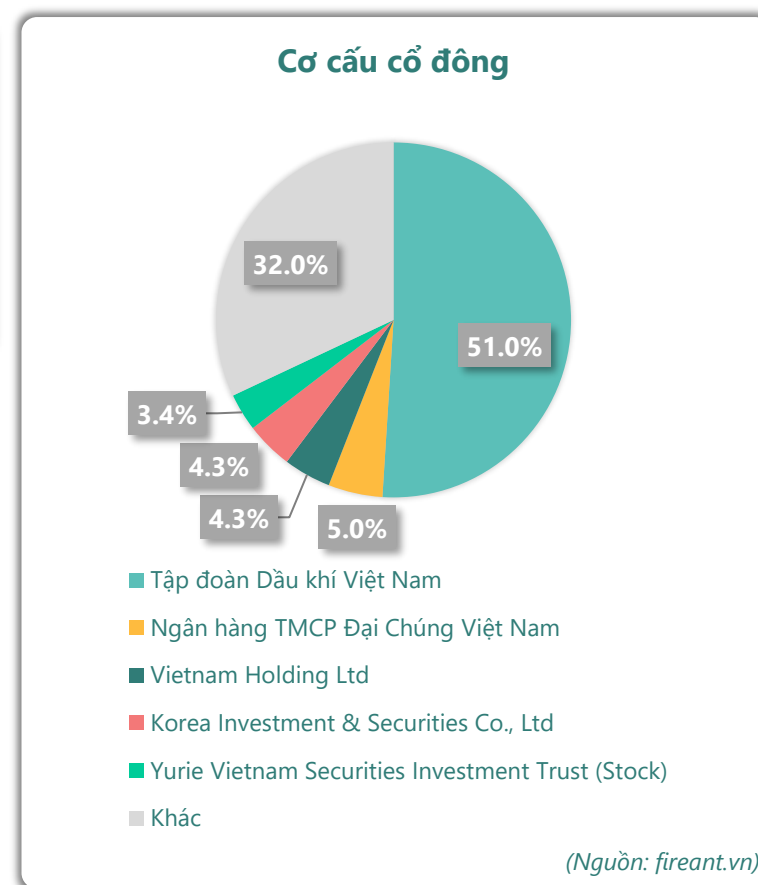
ROE 2023
11.4%
YoY: +/- ▼ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	18,287 - 30,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,463
Số lượng CPLH (CP)	323,651,246
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,016,110
Sở hữu nước ngoài	12.3%
Beta	1.57
EPS	2,998
P/E	8.8

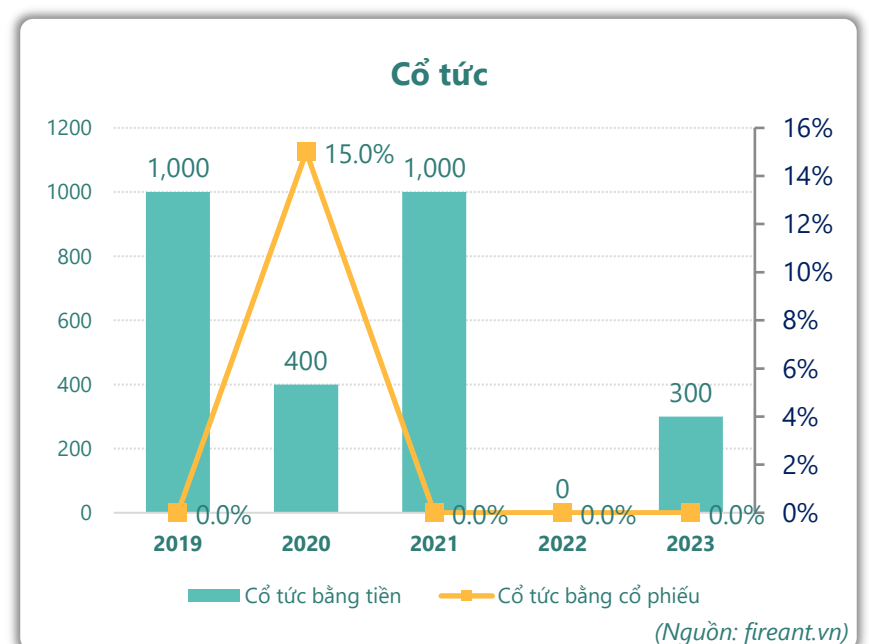
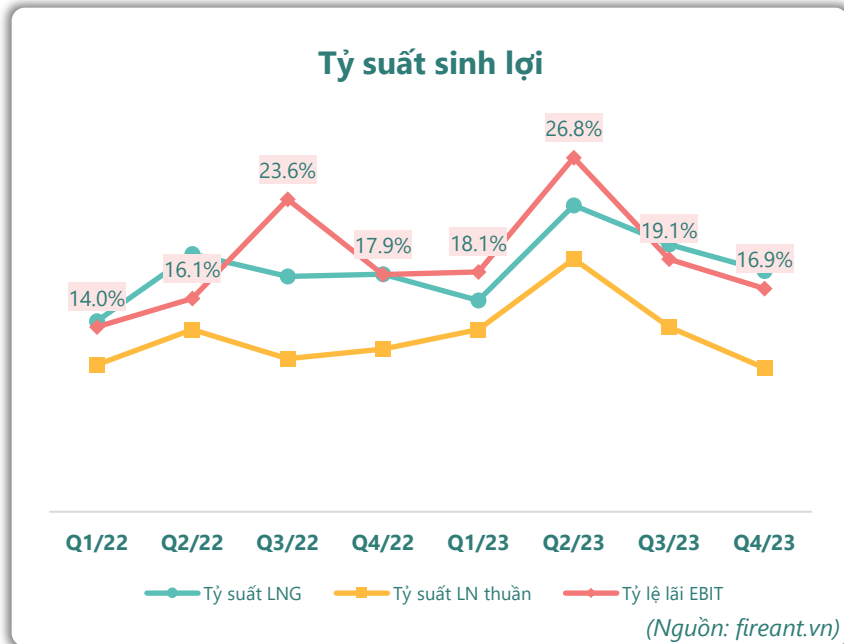
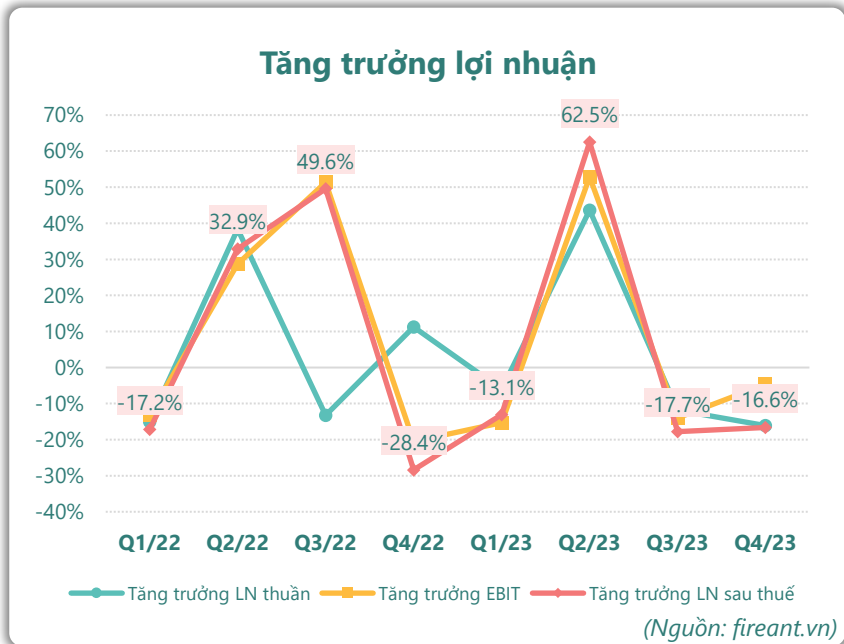
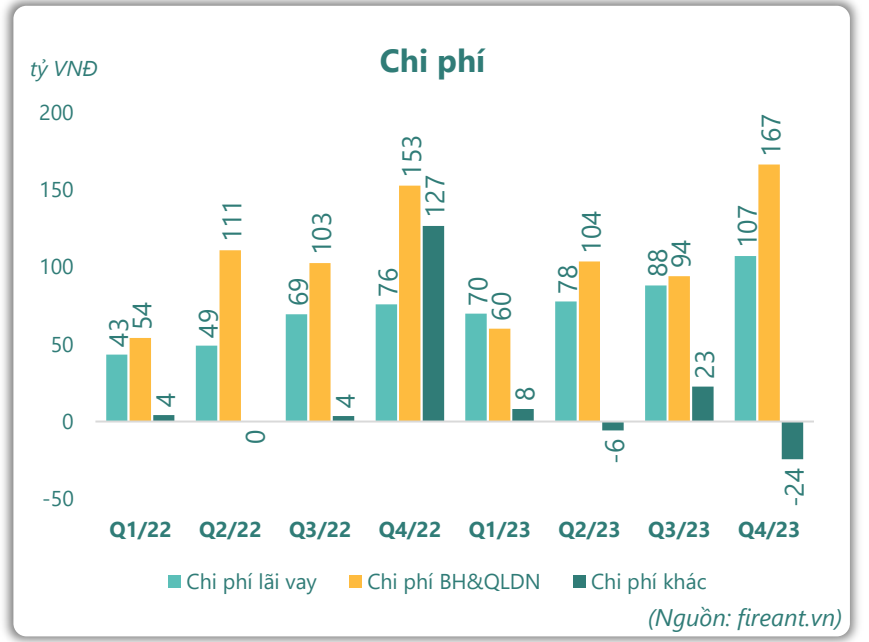
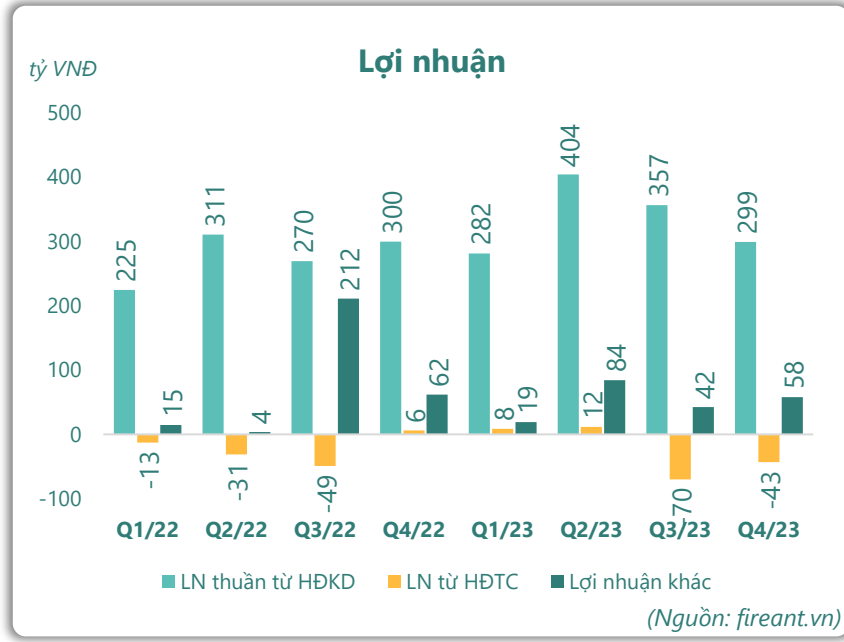
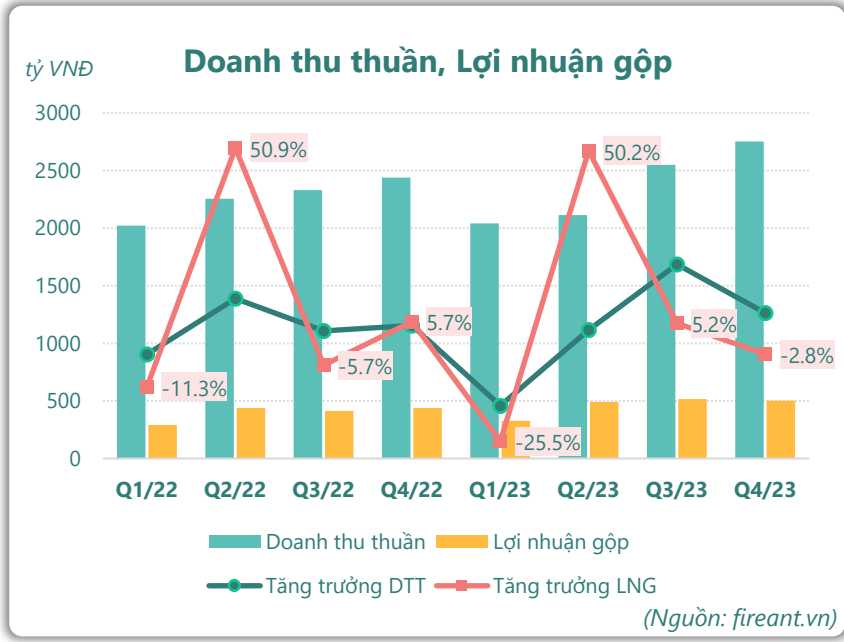
DT thuần 2023
9,462 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 415 4.6%

LN thuần 2023
1,342 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 173 14.8%

LN sau thuế 2023
1,219 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0 5.5%



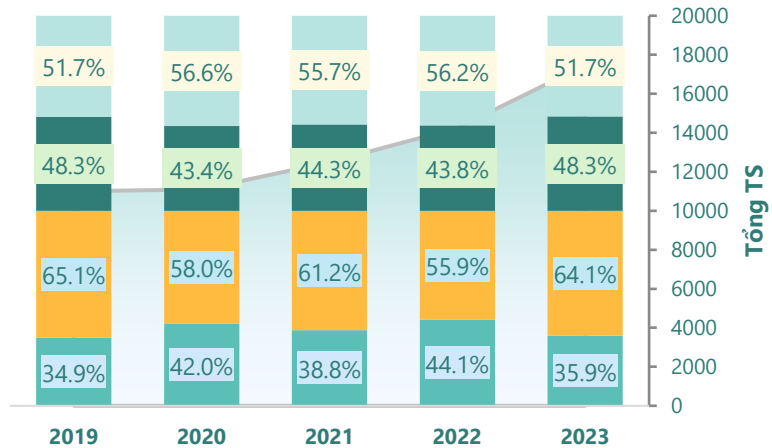
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

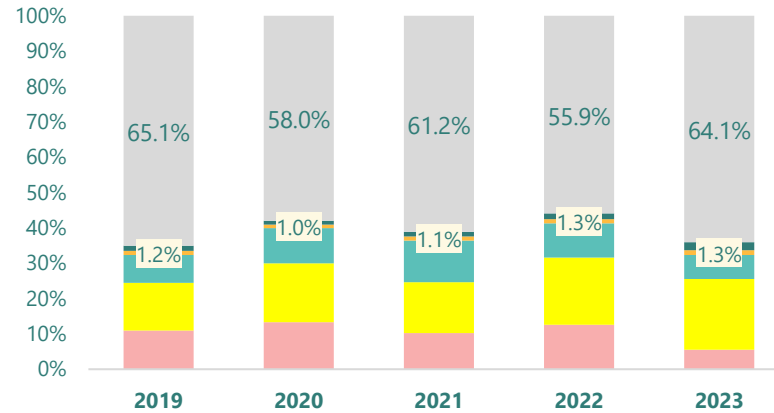
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



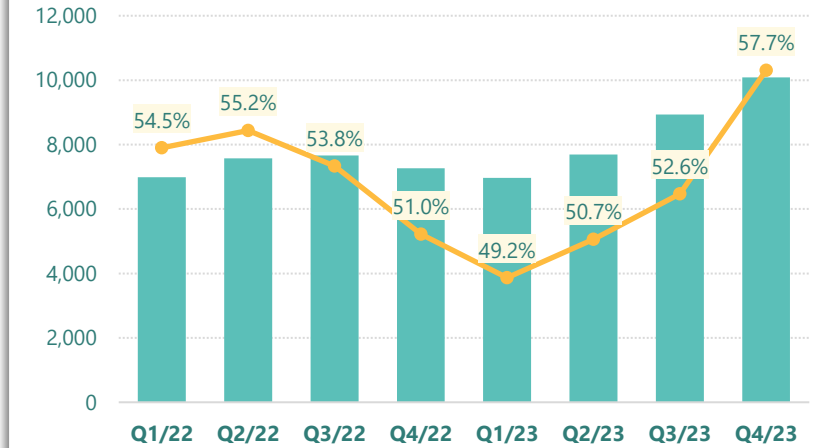
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

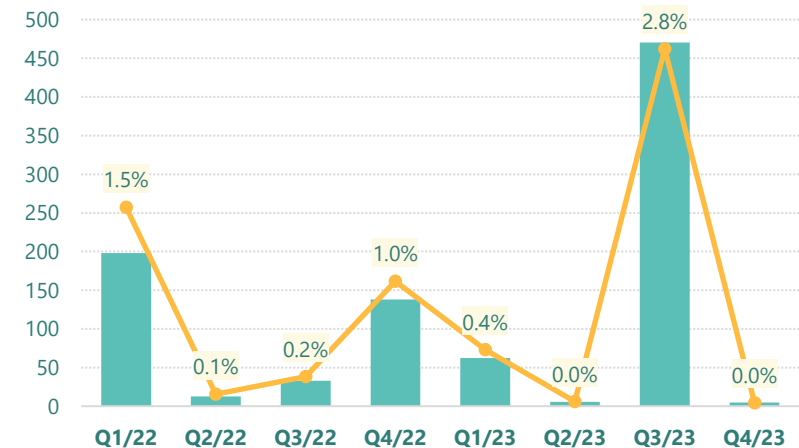


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

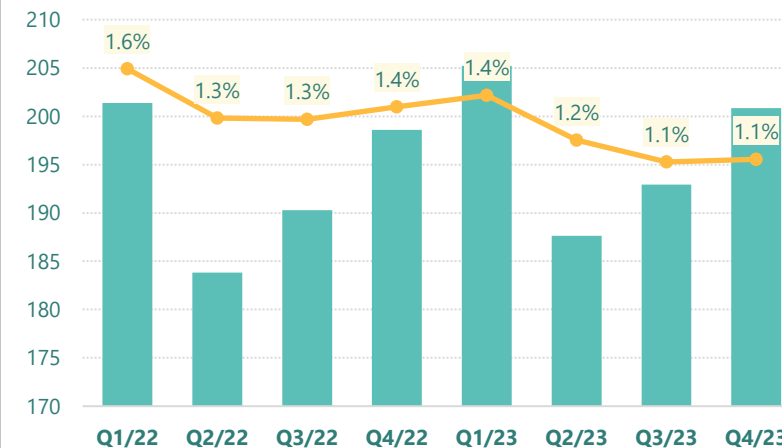


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

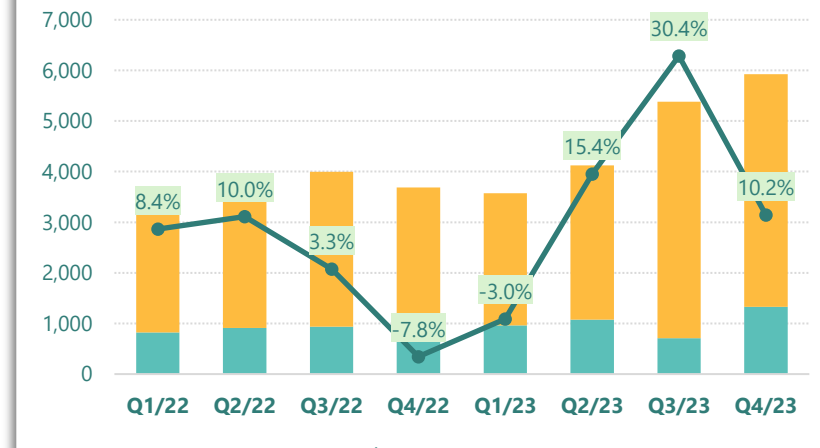


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

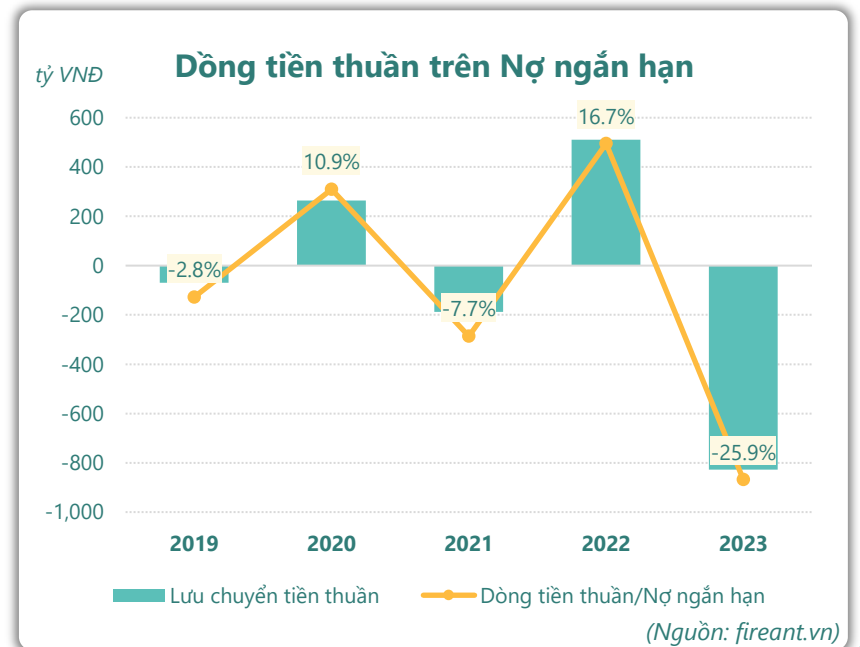
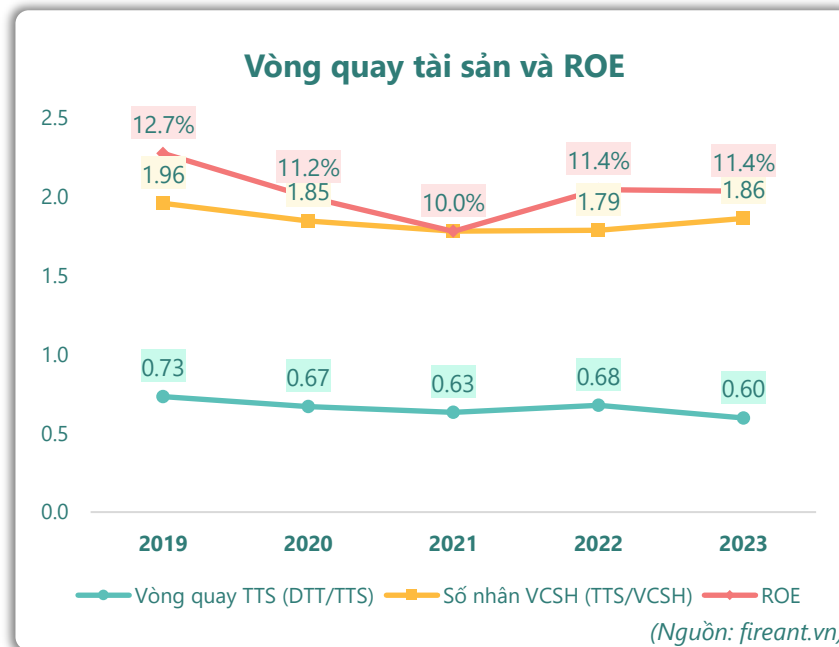
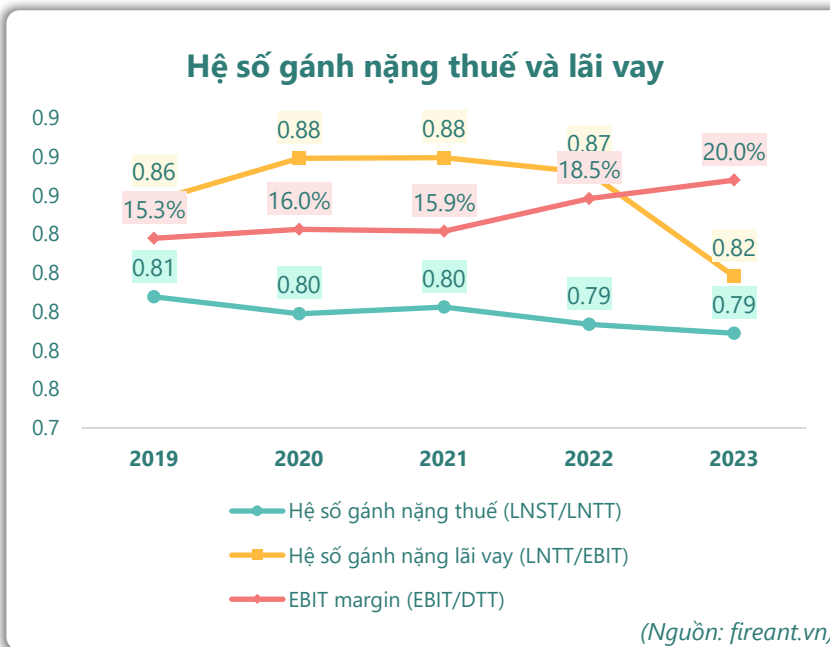
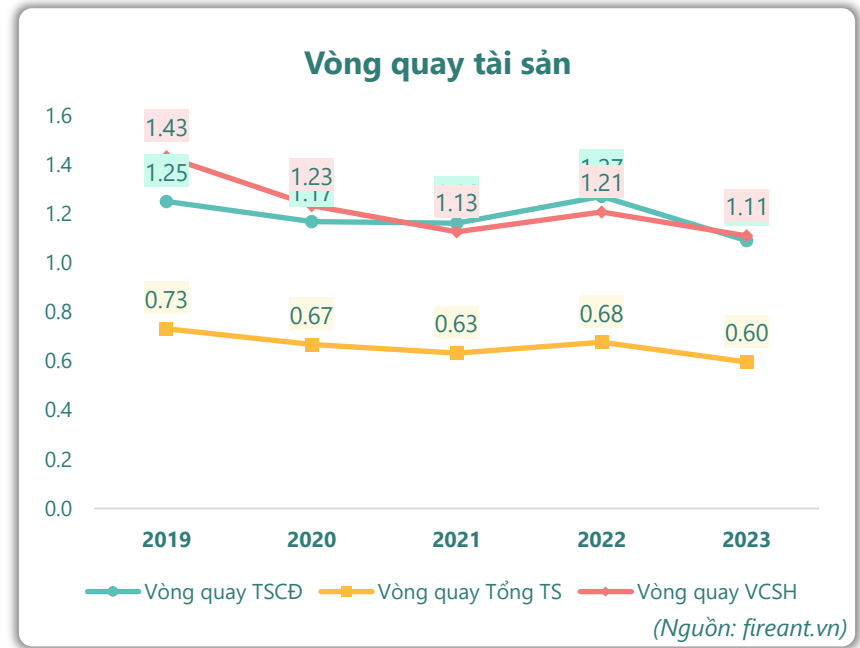
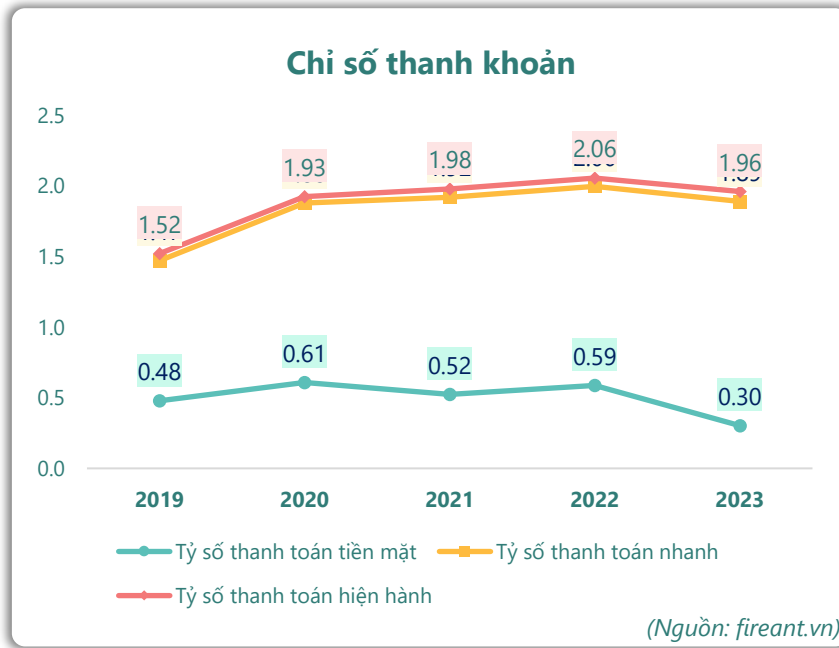
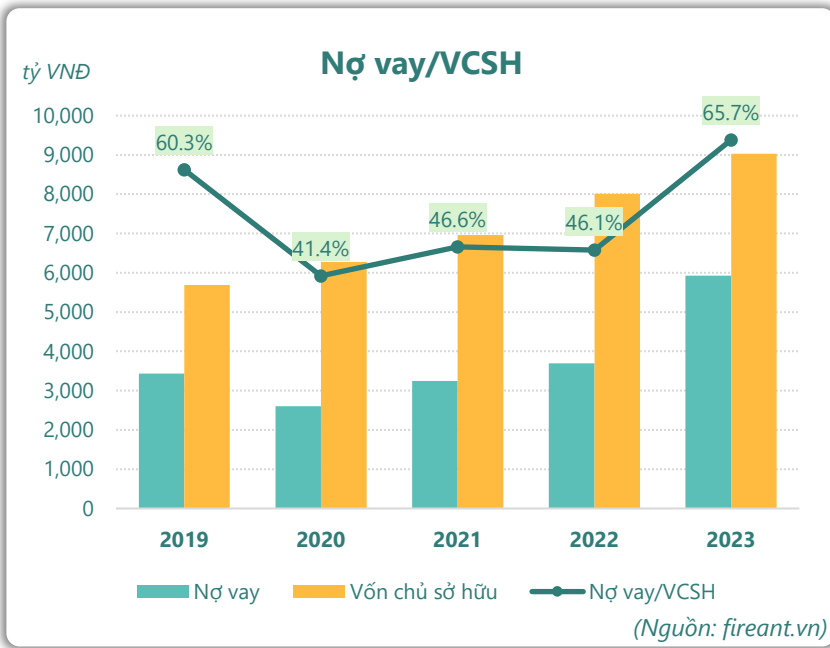


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,753	2,439	12.9%	9,462	9,047	4.6%
Giá vốn hàng bán	2,252	2,000	12.6%	7,628	7,392	3.2%
Lợi nhuận gộp	501	438	14.4%	1,834	1,655	10.8%
Doanh thu HĐTC	94.5	88.3	7.0%	375	221	69.7%
Chi phí TC	138	82.2	67.6%	468	314	49.2%
Chi phí lãi vay	107	75.9	41.4%	343	214	60.1%
LN trong công ty LKLD	7.91	8.29	-4.6%	26.4	27.9	-5.2%
Chi phí bán hàng	3.22	5.14	-37.3%	13.4	12.9	4.0%
Chi phí QLDN	163	148	10.4%	411	408	0.9%
LN thuần từ HĐKD	299	300	-0.3%	1,342	1,169	14.8%
Lợi nhuận khác	58.1	62.0	-6.3%	204	288	-29.2%
LN trước thuế	357	362	-1.3%	1,546	1,457	6.1%
Lợi nhuận sau thuế	268	276	-3.0%	1,219	1,156	5.5%
LNST của CĐ cty mẹ	230	207	11.2%	970	857	13.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	1,125	14.9	634	806	615
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-239	-607	-440	-1,249	-1,931	-996
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	153	-404	-112	532	1,039	259
Tiền đầu kỳ	1,783	1,804	1,794	1,257	1,175	1,094
Lưu chuyển tiền thuần	21.9	114	-537	-83.9	-85.2	-122
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.51	4.14	0.58	1.21	4.65	-2.61
Tiền cuối kỳ	1,804	1,922	1,257	1,175	1,094	969

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	17,466	14,252	22.6%
Tài sản ngắn hạn	6,279	6,286	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	969	1,794	-46.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,496	2,707	29.2%
Phải thu ngắn hạn	1,183	1,377	-14.1%
Hàng tồn kho	225	179	25.4%
Tài sản ngắn hạn khác	405	230	76.3%
Tài sản dài hạn	11,187	7,965	40.4%
Phải thu dài hạn	162	135	19.6%
Tài sản cố định	10,085	7,260	38.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.74	22.0	-78.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	201	199	1.1%
Tài sản dài hạn khác	735	349	110%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,440	6,238	35.3%
Nợ ngắn hạn	3,201	3,055	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,326	1,099	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	794	812	-2.2%
Nợ dài hạn	5,238	3,182	64.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,602	2,591	77.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,026	8,014	12.6%
Vốn chủ sở hữu	9,026	8,014	12.6%
Vốn điều lệ	3,237	3,237	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)